



Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/6/2020**



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 12 ngày 27 tháng 5 năm 2020) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở của Công ty: Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274) 3 749 080

Fax: (0274) 3 749 287

Người đại diện pháp luật: Giám đốc Công ty

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại; Sản xuất các loại đá xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tên công ty con: Công ty Cổ Phần Sông Phan

Địa chỉ: Thôn An Bình, Xã Sông Phan, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Số điện thoại: (0252) 3 606 143

Fax: (0252) 3 877 700

Công ty con không được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Chủ tịch	15/4/2017	-
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-
- Ông Mai Anh	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-
- Bà Phạm Kim Oanh	Việt Nam	Thành viên	14/4/2019	-

Giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Giám đốc	04/3/2013	-

Ban kiểm soát

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Bà Phan Thị Thuyền Hương	Việt Nam	Trưởng ban	15/4/2017	-
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Việt Nam	Thành viên	28/4/2018	-

Kế toán trưởng

- Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Việt Nam		01/06/2006	
----------------------------	----------	--	------------	--

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính hợp nhất này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời chịu trách nhiệm trong việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2020



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC NUI

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2020



TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN HỒNG CHÂU



Số: 599 /BCSX/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp và Công ty con (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020 từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Đình Ái

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3770-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.049.777.696	26.869.386.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	7.039.224.546	11.774.389.547
1. Tiền	111		2.039.224.546	2.474.389.547
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	9.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.2.1	7.301.823.012	6.001.819.612
1. Chứng khoán kinh doanh	121		26.156.408	26.156.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		(24.333.396)	(24.336.796)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.300.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.859.049.297	2.406.460.761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	907.660.149	1.288.230.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.4	733.101.720	527.980.004
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.5	269.738.088	590.250.136
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51.450.660)	-
IV. Hàng tồn kho	140	6.6	13.643.527.754	6.481.637.173
1. Hàng tồn kho	141		14.067.809.504	6.793.143.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(424.281.750)	(311.506.534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		206.153.087	205.079.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.7.1	152.702.857	205.079.728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.450.230	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.779.319.276	40.479.728.580
I. Tài sản cố định	220		10.149.490.010	10.537.467.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.8	9.558.874.224	9.937.698.019
- Nguyên giá	222		22.373.110.767	22.337.522.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.814.236.543)	(12.399.824.228)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.9	590.615.786	599.769.722
- Nguyên giá	228		860.470.113	860.470.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(269.854.327)	(260.700.391)
II. Bất động sản đầu tư	230	6.10	1.372.214.948	1.393.482.872
- Nguyên giá	231		1.999.184.634	1.999.184.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(626.969.686)	(605.701.762)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	618.462.476
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	618.462.476
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2.2	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	20.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.257.614.318	7.930.315.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.7.2	2.305.970.736	2.004.998.360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.109.370	32.343.746
3. Lợi thế thương mại	269		4.922.534.212	5.892.973.385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.829.096.972	67.349.115.401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.325.789.673	6.922.271.766
I. Nợ ngắn hạn	310		8.181.209.661	6.710.050.737
1. Phải trả cho người bán	311	6.11	2.177.757.845	1.985.346.231
2. Người mua trả tiền trước	312	6.12	148.399.203	237.843.046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.13	2.348.649.360	1.995.848.905
4. Phải trả công nhân viên	314		1.080.238.582	1.438.062.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.14	2.142.350.690	753.893.380
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.15	172.053.525	242.408.319
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		111.760.456	56.648.256
II. Nợ dài hạn	330		144.580.012	212.221.029
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		144.580.012	212.221.029
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.503.307.299	60.426.843.635
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.16	60.503.307.299	60.426.843.635
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.415.420.000	30.415.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209.074.994	209.074.994
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.242.692.505	20.810.479.905
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.506.282.187	8.863.698.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.445.718.209	1.753.445.789
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.060.563.978	7.110.252.220
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		129.837.613	128.170.727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		68.829.096.972	67.349.115.401

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC NUI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	43.004.916.817	47.958.088.366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	7.1	43.004.916.817	47.958.088.366
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	31.762.954.554	37.761.214.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.241.962.263	10.196.874.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	403.924.169	340.671.587
7. Chi phí tài chính	22	7.4	(3.400)	(2.349.323)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	1.752.278.395	2.496.669.340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	2.954.417.829	2.419.612.751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		6.939.193.608	5.623.612.977
11. Thu nhập khác	31	7.7	-	930.912
12. Chi phí khác	32	7.8	9.759.648	8.059.733
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.759.648)	(7.128.821)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.929.433.960	5.616.484.156
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	1.616.163.237	1.337.379.528
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	(64.406.641)	(76.463.087)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		5.377.677.364	4.355.567.715
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.376.010.478	4.350.226.806
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.666.886	5.340.909
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	7.12	1.591	1.287
19. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	7.13	1.591	1.287

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC NUI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.929.433.960	5.616.484.156
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.451.504.828	1.339.874.636
- Các khoản dự phòng	03		164.222.476	8.249.724
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(403.924.169)	(329.006.687)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.141.237.095	6.635.601.829
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		194.615.504	(8.190.513)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.274.665.797)	1.987.655.204
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		932.201.265	547.343.372
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		369.866.971	(123.127.144)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	193.760.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.300.283.778)	(1.570.148.161)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(959.262.700)	(839.958.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.708.560	6.822.936.687
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.820.000)	(120.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.300.000.000)	750.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.676.670.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		651.819.239	644.916.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(720.000.761)	(5.401.753.666)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

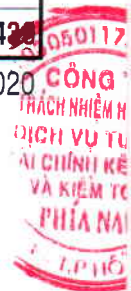
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.118.872.800)	(4.562.313.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.118.872.800)	(4.562.313.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.735.165.001)	(3.141.129.979)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.1	11.774.389.547	9.166.715.418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	7.039.224.546	6.025.585.439

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC NUI

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty
Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 12 ngày 27/05/2020) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 11 ngày 19/10/2017 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 12 ngày 27/05/2020 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020: 30.415.420.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại; Sản xuất đá xây dựng các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty là công ty liên kết của : Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương;
- Công ty có 01 công ty con : Công ty Cổ phần Sông Phan
- Số lượng công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tên công ty con: Công ty Cổ Phần Sông Phan

Địa chỉ: Thôn An Bình, Xã Sông Phan, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Số điện thoại: 0252 3 606 143

Fax: 0252 3 877 700

Ngày 10/05/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ Phần Sông Phan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần Sông Phan bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.
- Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	04-25	năm
Máy móc, thiết bị	05-10	năm
Thiết bị văn phòng	05-08	năm
Phương tiện vận tải	10	năm
Quyền sử dụng đất	49	năm

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

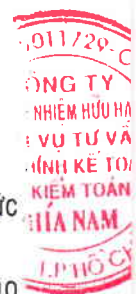
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.



- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

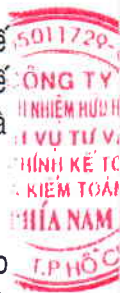
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



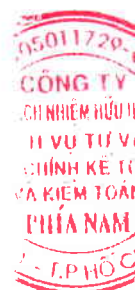
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	494.030.585	632.678.827
Tiền gửi ngân hàng	1.545.193.961	1.841.710.720
Các khoản tương đương tiền:	5.000.000.000	9.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	5.000.000.000	6.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-	3.000.000.000
Cộng	<u>7.039.224.546</u>	<u>11.774.389.547</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2020

6 .2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm				
	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>								
Công ty CP Xuất khẩu lao động	500	25.480.000	(24.080.000)	1.400.000	500	25.480.000	(24.130.000)	1.350.000
Cổ phiếu khác	66	676.408	(253.396)	423.012	66	676.408	(206.796)	469.612
Cộng	566	26.156.408	(24.333.396)	1.823.012	566	26.156.408	(24.336.796)	1.819.612

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6.2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)****b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

- Tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng

7.300.000.000

6.000.000.000

6.000.000.000

Cộng**7.300.000.000****6.000.000.000****6.000.000.000****6.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý

Đầu tư vào các đơn vị khác

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng

20.000.000.000

20.000.000.000

20.000.000.000

20.000.000.000

Bình Dương

Cộng**20.000.000.000****20.000.000.000****20.000.000.000****20.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu ngắn hạn khách hàng:		
+ Công ty TNHH Ngọc Quý	19.249.309	214.999.999
+ Công ty TNHH Phúc Phương	76.951.000	-
+ Công ty TNHH Ngọc Hải	247.037.446	-
+ Công ty TNHH Lâm Phương Phát	89.064.686	21.780.000
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Ngọc Trâm Anh	63.643.800	68.643.800
+ Công ty TNHH Phát triển XD - TM Thành Nguyên	174.018.364	181.270.364
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	237.695.544	240.938.468
- Phải thu ngắn hạn các bên liên quan:		
+ Công ty Cổ phần VL & XD Bình Dương	-	560.597.990
Cộng	<u>907.660.149</u>	<u>1.288.230.621</u>

6.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Công ty TNHH Toàn Hậu	245.770.000	
+ Công ty TNHH Địa chất và Môi trường Bình Thuận	350.000.000	350.000.000
+ DNTN Quế Biên	100.000.004	100.000.004
+ Khác	37.331.716	77.980.000
Cộng	<u>733.101.720</u>	<u>527.980.004</u>

6.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	4.700.000	-	42.700.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	208.883.012	-	456.778.082	-
- Khác	56.155.076	-	90.772.054	-
Cộng	<u>269.738.088</u>	-	<u>590.250.136</u>	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .6 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.642.075.448	(212.922.067)	881.563.137	(211.884.552)
- Công cụ, dụng cụ	178.801.255	(9.308.877)	181.910.283	(10.346.392)
- Chi phí SXKD dở dang	251.067.943	-	364.584.918	-
- Thành phẩm	11.980.377.599	(202.050.806)	5.340.967.690	(89.275.590)
- Hàng hóa	15.487.259	-	24.117.679	-
Cộng	14.067.809.504	(424.281.750)	6.793.143.707	(311.506.534)

- Hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ và thời điểm đầu năm là 704.309.465 đồng và 778.472.529 đồng;

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

6 .7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.7.1. Ngắn hạn		
- Thuê mặt bằng làm bãi chứa đá xây dựng	75.000.000	30.000.000
- Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, lắp máy xay đá...	15.246.497	106.725.455
- Công cụ dụng cụ	62.456.360	68.354.273
Cộng	152.702.857	205.079.728
6.7.2. Dài hạn		
- Chi phí gia cố sửa chữa bờ kè cảng	412.206.403	497.490.487
- Chi phí đền bù đất mỏ sét	869.213.966	891.312.626
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	864.124.931	349.267.729
- Chi phí khác	160.425.436	266.927.518
Cộng	2.305.970.736	2.004.998.360

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2020

6 .8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình		Cộng
							khác	
Số dư đầu năm		15.595.934.811	5.172.916.938	1.532.439.018	36.231.480	-	-	22.337.522.247
Số tăng trong kỳ		-	71.820.000	-	-	-	-	71.820.000
- Mua trong kỳ		-	71.820.000	-	-	-	-	71.820.000
Số giảm trong kỳ		-	-	-	36.231.480	-	-	36.231.480
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	36.231.480	-	-	36.231.480
Số dư cuối kỳ		15.595.934.811	5.244.736.938	1.532.439.018	-	-	-	22.373.110.767
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm		6.847.392.254	4.124.357.959	1.391.842.535	36.231.480	-	-	12.399.824.228
Số tăng trong kỳ		323.633.586	99.481.795	27.528.414	-	-	-	450.643.795
- Khấu hao trong kỳ		323.633.586	99.481.795	27.528.414	-	-	-	450.643.795
Số giảm trong kỳ		-	-	-	36.231.480	-	-	36.231.480
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	36.231.480	-	-	36.231.480
Số dư cuối kỳ		7.171.025.840	4.223.839.754	1.419.370.949	-	-	-	12.814.236.543

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	8.748.542.557	1.048.558.979	140.596.483	-	-	-	-	9.937.698.019
Tại ngày cuối kỳ	8.424.908.971	1.020.897.184	113.068.069	-	-	-	-	9.558.874.224

Ghi chú:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
:	Không có	Không có
:	4.288.411.124	2.641.713.985
:	804.370.382	840.601.862
:	Không có	Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	860.470.113	860.470.113
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	860.470.113	860.470.113
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	260.700.391	260.700.391
Số tăng trong kỳ	9.153.936	9.153.936
- Khấu hao trong kỳ	9.153.936	9.153.936
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	269.854.327	269.854.327
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	599.769.722	599.769.722
Tại ngày cuối kỳ	590.615.786	590.615.786
Ghi chú:	Số cuối kỳ	Số đầu năm

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay Không có Không có

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng Không có Không có

(*) Năm 2003, Công ty được UBND tỉnh Bình Dương cho thuê 21.702,20 m² đất với thời hạn 49 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 23/7/2003), là khuôn viên của Văn phòng và mặt bằng kinh doanh hiện nay của Công ty mẹ. Tháng 10/2005, theo yêu cầu của Công ty, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương chấp thuận chuyển hình thức thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, không điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, tiền sử dụng đất đã nộp là 2.859.654.747 đồng. Công ty sử dụng một phần diện tích nhà xưởng, sân bãi để cho thuê. Nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại tương ứng với diện tích đất cho thuê được trình bày tại khoản mục bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.999.184.634	-	-	1.999.184.634
- Quyền sử dụng đất	1.999.184.634	-	-	1.999.184.634
Giá trị hao mòn lũy kế	605.701.762	21.267.924	-	626.969.686
- Quyền sử dụng đất	605.701.762	21.267.924	-	626.969.686
Giá trị còn lại	1.393.482.872	-	-	1.372.214.948
- Quyền sử dụng đất	1.393.482.872	-	-	1.372.214.948
Ghi chú:			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			Không có	Không có
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá			Không có	Không có
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác			Không có	Không có

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	245.740.356	245.740.356	477.497.006	477.497.006
+ Công ty TNHH MTV Phùng Vũ	276.839.311	276.839.311	121.117.700	121.117.700
+ Công ty TNHH TMDV Vận tải Lê Hạ	129.570.364	129.570.364	129.570.364	129.570.364
+ DNTN Bích Liên	87.419.947	87.419.947	198.464.450	198.464.450
+ Công ty TNHH KS và Xây dựng Trung Thắng	149.926.306	149.926.306	200.644.436	200.644.436
+ Công ty TNHH MTV Hồ Thắng	62.570.803	62.570.803	299.436.277	299.436.277
+ Công ty CP VL&XD Bình Dương (*)	917.713.963	917.713.963	-	-
+ Công ty TNHH Toàn Hậu	-	-	259.230.000	259.230.000
+ Đối tượng khác	307.976.795	307.976.795	299.385.998	299.385.998
Cộng	2.177.757.845	2.177.757.845	1.985.346.231	1.985.346.231

(*) Là bên liên quan.

6 .12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước tiền mua thành phẩm	148.399.203	237.843.046
Cộng	148.399.203	237.843.046

6 .13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	650.322.052	789.057.095	866.715.479	572.663.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300.283.779	1.616.163.237	1.300.283.778	1.616.163.238
Thuế thu nhập cá nhân	45.243.074	186.818.662	72.239.282	159.822.454
Thuế đất phi nông nghiệp	-	9.930.880	9.930.880	-
Khác	-	11.304.536	11.304.536	-
Cộng	1.995.848.905	2.613.274.410	2.260.473.955	2.348.649.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

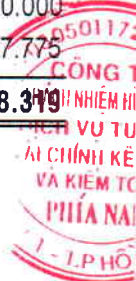
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 .14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trích trước chi phí xây đá	1.796.517.357	613.893.380
- Chi phí khác	345.833.333	140.000.000
Cộng	<u>2.142.350.690</u>	<u>753.893.380</u>

6 .15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội	30.032.898	21.170.544
- Ký quỹ, ký cược	120.000.000	120.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.020.627	101.237.775
Cộng	<u>172.053.525</u>	<u>242.408.319</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2020

6 .16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**6.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01.01.2019	30.415.420.000	209.074.994	-	18.451.979.205	9.477.785.488	2.829.657.133	61.383.916.820
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.350.226.806	5.340.909	4.355.567.715
- Trích lập các quỹ	-	-	-	2.358.500.700	(2.358.500.700)	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(912.671.800)	-	(912.671.800)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.712.333.847)	(2.712.333.847)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(4.562.313.000)	-	(4.562.313.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30.06.2019	30.415.420.000	209.074.994	-	20.810.479.905	5.994.526.794	122.664.195	57.552.165.888
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	7.810.836.415	5.506.532	7.816.342.947
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(379.352.200)	-	(379.352.200)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(4.562.313.000)	-	(4.562.313.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31.12.2019	30.415.420.000	209.074.994	-	20.810.479.905	8.863.698.009	128.170.727	60.426.843.635



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2020

6.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01.01.2020	30.415.420.000	209.074.994	-	20.810.479.905	8.863.698.009	128.170.727	60.426.843.635
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	5.376.010.478	1.666.886	5.377.677.364
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.432.212.600)	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	2.432.212.600	(2.432.212.600)	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi,</i>	-	-	-	-	(1.043.054.900)	-	(1.043.054.900)
<i>thường ban điều hành (*)</i>	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(4.258.158.800)	-	(4.258.158.800)
Số dư tại ngày 30.06.2020	30.415.420.000	209.074.994	-	23.242.692.505	6.506.282.187	129.837.613	60.503.307.299

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 và tạm phân phối trong kỳ theo tỷ lệ của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	9.137.940.000	9.137.940.000
- Vốn góp của cổ đông khác	21.277.480.000	21.277.480.000
Cộng	<u>30.415.420.000</u>	<u>30.415.420.000</u>

Công ty không phát hành trái phiếu

6.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>06 tháng đầu năm nay</u>	<u>06 tháng đầu năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.415.420.000	30.415.420.000
+ Vốn góp cuối năm	30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.258.158.800	4.562.313.000

6.16.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.041.542	3.041.542
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.041.542	3.041.542
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

6.16.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14%	15%
(đợt 2)		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	không phát sinh	không phát sinh

6.16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	23.242.692.505	20.810.479.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Doanh thu sản xuất gạch ngói	4.572.777.678	5.248.475.426
- Doanh thu sản xuất đá xây dựng	35.048.909.016	39.680.513.440
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.383.230.123	3.029.099.500
Cộng	43.004.916.817	47.958.088.366

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Vật Liệu & Xây Dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	23.058.398.077	21.124.717.489
--	----------------	----------------

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	43.004.916.817	47.958.088.366
--	-----------------------	-----------------------

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Giá vốn hoạt động sản xuất gạch ngói	3.376.023.006	3.908.696.299
- Giá vốn hoạt động sản xuất đá	27.032.063.774	32.678.392.583
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.242.092.558	1.174.183.508
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	112.775.216	(58.182)
Cộng	31.762.954.554	37.761.214.208

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi	195.033.157	114.427.824
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	208.883.012	212.769.863
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.000	1.809.000
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	11.664.900
Cộng	403.924.169	340.671.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.400)	(2.670.825)
- Chi phí tài chính khác	-	321.502
Cộng	(3.400)	(2.349.323)

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	257.992.885	532.360.467
- Chi phí vật liệu bao bì	29.582.386	68.283.962
- Chi phí công cụ, dụng cụ	13.418.904	1.892.424
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.434.124.220	1.861.950.637
- Chi phí bằng tiền khác	17.160.000	32.181.850
Cộng	1.752.278.395	2.496.669.340

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên	1.182.610.613	875.439.167
- Chi phí vật liệu	14.545.359	39.053.606
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	16.189.410	45.133.556
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	1.042.099.182	849.864.465
- Thuế, phí, lệ phí	21.713.480	36.908.205
- Chi phí dự phòng	51.450.660	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.398.265	354.471.088
- Chi phí bằng tiền khác	187.410.860	218.742.664
Cộng	2.954.417.829	2.419.612.751

7.7 THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Thanh lý, nhượng bán vật tư	-	930.912
Cộng	-	930.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.8 CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí thanh lý vật tư	-	58.182
- Tiền phạt chậm nộp	1.021.936	4.262.097
- Khác	8.737.712	3.739.454
Cộng	9.759.648	8.059.733

7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.999.463.609	25.273.301.086
- Chi phí nhân công	3.906.165.385	3.420.332.261
- Chi phí khấu hao TSCĐ	508.937.216	579.610.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.743.642.545	8.348.962.148
- Chi phí bằng tiền khác	281.612.107	355.898.849
Cộng	40.439.820.862	37.978.104.813

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán	1.616.163.237	1.337.379.528
Cộng	1.616.163.237	1.337.379.528

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.929.433.960	5.616.484.156
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.517.765.808	1.383.479.549
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(225.054.885)	(228.941.736)
- Chuyển lỗ các năm trước	141.320.696	82.315.328
- Tổng thu nhập chịu thuế	8.080.824.187	6.688.706.641
- Thu nhập miễn thuế	(8.000)	(1.809.000)
- Thu nhập tính thuế	8.080.816.187	6.686.897.641
- Thuế TNDN hiện hành	1.616.163.237	1.337.379.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	41.776.602	42.553.975
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(109.417.618)	(122.251.437)
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.234.375	3.234.375
Cộng	(64.406.641)	(76.463.087)

7.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.376.010.478	4.350.226.806
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (ước tính)	537.601.048	435.022.681
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.041.542	3.041.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.591	1.287

7.13 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.376.010.478	4.350.226.806
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (ước tính)	537.601.048	435.022.681
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.041.542	3.041.542
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.591	1.287

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ

8.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**9.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có**9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 :** không có**9.3 Thông tin về các bên liên quan****9.3.1. Bên có liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương

Cổ đông lớn

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	477.330.500	434.468.400
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký	310.800.000	261.711.000
Cộng	788.130.500	696.179.400

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 06 tháng đầu năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	25.364.237.885	23.237.189.238
	Đã thu tiền bán sản phẩm	25.924.835.875	23.399.235.392
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	27.173.945.209	24.463.861.950
	Đã trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	26.256.231.246	23.026.084.730

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	-	560.597.990
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	917.713.963	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGỒI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2020

9.4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

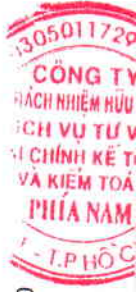
Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

9.4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

9.4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Ngành gạch ngói		Chế biến kinh doanh đá xây dựng		Kinh doanh cát xây dựng và dịch vụ		Tổng	
	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Kết quả kinh doanh bộ phận								
- Doanh thu	4.572.777.678	5.248.475.426	35.048.909.016	39.680.513.440	3.383.230.123	3.029.099.500	43.004.916.817	47.958.088.366
- Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giá vốn	3.488.798.222	3.908.638.117	27.032.063.774	32.678.392.583	1.242.092.558	1.174.183.508	31.762.954.554	37.761.214.208
- Lợi nhuận gộp	1.083.979.456	1.339.837.309	8.016.845.242	7.002.120.857	2.141.137.565	1.854.915.992	11.241.962.263	10.196.874.158
Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								
- Chi phí khấu hao trong kỳ	428.113.363	452.097.167	24.146.436	54.868.038	28.805.856	60.687.066	481.065.655	567.652.271
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	234.737.190	236.848.683	27.012.126	77.484.071	85.284.084	74.134.101	347.033.400	388.466.855



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2020

9. 2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Ngành gạch ngói		Chế biến kinh doanh đá xây dựng		Kinh doanh cát xây dựng và dịch vụ		Tổng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản bộ phận								
Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ	19.162.680.205	19.162.680.205	1.240.609.328	1.154.456.325	1.969.821.234	2.020.385.717	22.373.110.767	22.337.522.247
Nguyên giá	19.162.680.205	19.162.680.205	1.240.609.328	1.154.456.325	1.969.821.234	2.020.385.717	22.373.110.767	22.337.522.247
Hao mòn lũy kế	(9.844.012.790)	(9.415.899.427)	(1.075.781.828)	(1.046.456.325)	(1.894.441.925)	(1.937.468.476)	(12.814.236.543)	(12.399.824.228)
Giá trị còn lại	9.318.667.415	9.746.780.778	164.827.500	108.000.000	75.379.309	82.917.241	9.558.874.224	9.937.698.019



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.5 QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán hàng thông qua nhà phân phối, bán hàng qua đại lý, trực tiếp bán tại văn phòng Công ty.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Đối với nhà phân phối: Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng. một số trường hợp đặc biệt sẽ do giám đốc xem xét và quyết định.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

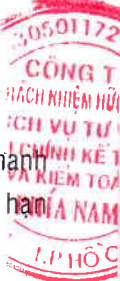
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	2.177.757.845	-	-	2.177.757.845
Phải trả người lao động	1.080.238.582	-	-	1.080.238.582
Chi phí phải trả	2.142.350.690	-	-	2.142.350.690
Các khoản phải trả khác	172.053.525	-	-	172.053.525
Cộng	5.572.400.642	-	-	5.572.400.642
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.985.346.231	-	-	1.985.346.231
Phải trả người lao động	1.438.062.600	-	-	1.438.062.600
Chi phí phải trả	753.893.380	-	-	753.893.380
Các khoản phải trả khác	242.408.319	-	-	242.408.319
Cộng	4.419.710.530	-	-	4.419.710.530

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo**Tài sản cầm cố cho đơn vị khác**

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho các đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

9.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

1/8 Quyết Thắng, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.039.224.546	11.774.389.547	7.039.224.546	11.774.389.547
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.300.000.000	6.000.000.000	7.300.000.000	6.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính dài hạn	20.026.156.408	20.026.156.408	20.001.823.012	20.001.819.612
Phải thu khách hàng	907.660.149	1.288.230.621	907.660.149	1.288.230.621
Trả trước cho người bán	733.101.720	527.980.004	733.101.720	527.980.004
Các khoản phải thu khác	269.738.088	590.250.136	218.287.428	590.250.136
Cộng	36.275.880.911	40.207.006.716	36.200.096.855	40.182.669.920
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	2.177.757.845	1.985.346.231	2.177.757.845	1.985.346.231
Người mua trả tiền trước	148.399.203	237.843.046	148.399.203	237.843.046
Phải trả người lao động	1.080.238.582	1.438.062.600	1.080.238.582	1.438.062.600
Chi phí phải trả	2.142.350.690	753.893.380	2.142.350.690	753.893.380
Các khoản phải trả khác	172.053.525	242.408.319	172.053.525	242.408.319
Cộng	5.720.799.845	4.657.553.576	5.720.799.845	4.657.553.576

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

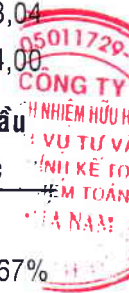
Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng, chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính dài hạn được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng của các khoản mục này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	43,7%	39,9%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	56,3%	60,1%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	12,1%	10,3%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	87,9%	89,7%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,86	1,75
Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,01	3,04
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,67	4,00
Tỷ suất sinh lợi		06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	16,11%	11,67%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	12,50%	9,05%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	10,2%	8,4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	7,9%	6,5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	17,7%	14,3%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.8 ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY: Không có

9.9 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.10 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC NUI